

Số: 032019.08-2/QLCL/BC-FTEL

V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất
sử dụng công nghệ FTTH/xPON (dịch vụ truy nhập Internet cáp quang)****Quý: 03 năm 2019****Kính gửi: Cục Viễn thông****1. Doanh nghiệp:**Tên doanh nghiệp được Bộ Thông tin và truyền thông cấp giấy phép kinh doanh
dịch vụ viễn thông: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTĐịa chỉ: Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng
Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: (024) 7300 2222

Fax: (024) 3795 0047

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị: Ban Chất lượng

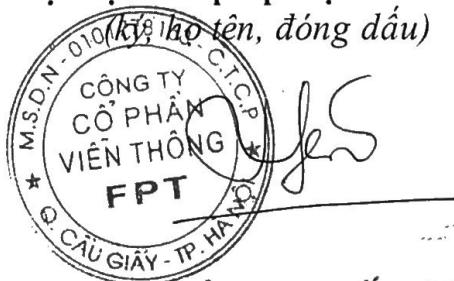
Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu
Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: (024) 7300 2222

Fax: (024) 3795 0047

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông: 59 tỉnh, thành phố (Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nam, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hòa Bình, Hưng Yên, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Bình Định, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Gia Lai, Huế, Kon Tum, Khánh Hòa, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, TP. Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Vũng Tàu).**4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết quý báo cáo: 2,198,107 (Bằng chữ: Hai triệu một trăm chín mươi tám ngàn một trăm lẻ bảy) khách hàng.****Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, FTQ.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG***Bà Hồng Yến*

15	Điện Biên	99.85%	95.00%	97.04%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
16	Đồng Nai	99.90%	95.00%	97.94%	100%	99.54%	99.74%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
17	Đồng Tháp	99.98%	96.28%	99.27%	100%	99.81%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
18	Gia Lai	99.96%	97.44%	99.51%	100%	99.53%	99.70%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
19	Hà Nam	99.90%	99.03%	99.58%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
20	TP. Hà Nội	99.60%	95.00%	95.01%	100%	98.81%	99.54%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
21	Hà Tĩnh	99.76%	95.01%	95.00%	100%	99.85%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
22	Hải Dương	99.64%	95.00%	95.01%	100%	100.00%	99.93%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
23	Hải Phòng	99.67%	95.00%	95.01%	100%	99.29%	99.84%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
24	Hậu Giang	99.98%	95.04%	98.69%	100%	98.76%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
25	Hòa Bình	99.88%	95.02%	97.23%	100%	97.31%	98.11%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
26	TP. Hồ Chí Minh	99.86%	95.00%	95.13%	100%	98.92%	99.65%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
27	Huế	99.85%	95.64%	95.59%	100%	99.68%	99.69%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
28	Hưng Yên	99.70%	95.04%	95.01%	100%	100.00%	99.84%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
29	Kiên Giang	99.87%	95.01%	95.62%	100%	98.37%	99.67%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
30	Kon Tum	99.97%	95.02%	95.17%	100%	99.72%	99.31%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
31	Lạng Sơn	99.82%	95.05%	98.92%	100%	98.40%	99.28%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
32	Lào Cai	99.90%	95.04%	98.57%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
33	Lâm Đồng	99.85%	95.01%	98.39%	100%	99.40%	99.73%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
34	Long An	99.90%	95.06%	95.03%	100%	95.60%	97.42%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
35	Nam Định	99.75%	95.01%	95.15%	100%	100.00%	99.89%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
36	Nghệ An	99.88%	95.00%	96.49%	100%	99.93%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
37	Khánh Hòa	99.87%	95.01%	98.02%	100%	98.73%	99.32%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
38	Ninh Bình	99.72%	95.03%	99.01%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
39	Ninh Thuận	99.94%	97.91%	99.39%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
40	Phú Thọ	99.92%	95.03%	98.24%	100%	99.61%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
41	Phú Yên	99.95%	95.04%	99.22%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
42	Quảng Bình	99.99%	95.05%	95.10%	100%	98.94%	98.77%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
43	Quảng Nam	99.90%	95.00%	95.10%	100%	97.99%	99.15%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
44	Quảng Ngãi	99.95%	95.01%	95.39%	100%	98.83%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
45	Quảng Ninh	99.61%	95.00%	97.52%	100%	98.78%	99.69%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
46	Quảng Trị	99.97%	97.05%	100.00%	100%	98.46%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%

47	Sóc Trăng	99.99%	97.10%	99.04%	100%	99.75%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
48	Sơn La	99.87%	95.04%	99.28%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
49	Tây Ninh	99.94%	95.02%	95.88%	100%	100.00%	99.33%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
50	Thái Bình	99.90%	95.03%	97.44%	100%	98.75%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
51	Thái Nguyên	99.84%	95.01%	98.05%	100%	99.92%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
52	Thanh Hóa	99.80%	95.88%	98.60%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
53	Tiền Giang	99.97%	95.01%	97.86%	100%	98.51%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
54	Trà Vinh	99.96%	97.51%	99.38%	100%	99.62%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
55	Tuyên Quang	99.89%	97.84%	99.71%	100%	100.00%	99.81%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
56	Vĩnh Long	99.88%	96.67%	98.98%	100%	100.00%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
57	Vĩnh Phúc	99.91%	95.03%	95.04%	100%	98.76%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
58	Vũng Tàu	99.74%	95.01%	96.69%	100%	99.26%	99.31%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
59	Yên Bái	99.83%	95.03%	96.18%	100%	99.55%	100.00%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%
	Trên toàn mạng	99.79%	95.27%	96.15%	100%	99.11%	99.67%	0%	100%	24 giờ trong ngày	96.22%

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu “Thời gian thiết lập dịch vụ”, “Thời gian khắc phục mất kết nối” và “Hội âm khiếu nại của khách hàng”: nếu không phát sinh yêu cầu khắc phục mất kết nối, yêu cầu thiết lập dịch vụ và khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ bằng văn bản thì mức chất lượng thực tế được ghi nhận là 100%. Trong báo cáo sử dụng dấu “.” (dấu chấm) làm dấu ngăn cách thập phân.

TT	Hướng kết nối	Lưu lượng sử dụng trung bình	
		Hướng đi	Hướng về
I	Hướng kết nối từ FPT Telecom đến các ISP trong nước		
1	Hướng kết nối FPT Telecom - VTN	19.86%	9.02%
2	Hướng kết nối FPT Telecom - VIETTEL	16.26%	4.13%
3	Hướng kết nối FPT Telecom - VTC	1.70%	3.17%
4	Hướng kết nối FPT Telecom - CMC	43.71%	48.14%
5	Hướng kết nối FPT Telecom - FO	1.41%	17.68%
6	Hướng kết nối FPT Telecom - VNIX	29.57%	24.99%
7	Hướng kết nối FPT Telecom - Mobifone	9.08%	2.22%
8	Hướng kết nối FPT Telecom - SPT	22.45%	3.82%
9	Hướng kết nối FPT Telecom - VNG	7.55%	48.65%

II	Hướng kết nối từ FPT Telecom đến Internet quốc tế			
1	Hướng kết nối FPT Telecom - Hong Kong	7.87%		38.26%
2	Hướng kết nối FPT Telecom - AACi	5.85%		35.13%
3	Hướng kết nối FPT Telecom - APG	5.52%		34.54%
4	Hướng kết nối FPT Telecom - IA	7.75%		30.03%
5	Hướng kết nối FPT Telecom - AAE	13.16%		28.40%

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG
Bà Hồng Yến

